

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ F.I.T**

**Tầng 16, tòa nhà Center Building (Hapulico Complex), số 1 Nguyễn Huy Tưởng,  
Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội**

**MST: 0102182140**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015**

**Hà Nội, tháng 11 năm 2015**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015  
Của

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ F.I.T**



## MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
Mục lục	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Bảng Cân đối kế toán	3 - 4
Báo cáo Kết quả kinh doanh	5
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	6-7
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	8-30

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần đầu tư F.I.T (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho 9 tháng đầu năm 2015

### Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

#### *Hội đồng Quản trị*

Ông Phan Trung Phương	Chủ tịch HĐQT
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Phó chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Văn Sang	Thành viên
Bà Bùi Thanh Hương	Thành viên
Ông Phạm Công Sinh	Thành viên
Ông Phan Minh Sáng	Thành viên
Ông Ngô Anh Sơn	Thành viên

#### *Ban Giám đốc*

Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Xuân Trung	Phó Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm từ ngày 10/09/2015)

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất trong kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2015

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Thị Minh Nguyệt - Tổng Giám đốc

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2015	Tại ngày 01/01/2015
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.966.452.100.311</b>	<b>702.365.294.839</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>164.373.935.263</b>	<b>208.465.681.019</b>
1. Tiền	111		31.151.935.263	34.285.681.019
2. Các khoản tương đương tiền	112		133.222.000.000	174.180.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>1.834.469.067.243</b>	<b>303.257.316.078</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		784.574.541.165	62.339.290.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.049.894.526.078	240.918.026.078
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>509.396.030.310</b>	<b>119.266.793.795</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	353.340.096.813	114.024.171.633
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	45.176.713.933	9.650.244.600
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5a	108.459.937.500	-
6. Các khoản phải thu khác	136	V.6a	59.367.319.940	10.157.198.224
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(56.968.258.541)	(14.564.820.662)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		20.220.665	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.9</b>	<b>427.103.305.986</b>	<b>62.601.694.541</b>
1. Hàng tồn kho	141		432.693.189.872	62.601.694.541
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(5.589.883.886)	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>31.109.761.509</b>	<b>8.773.809.406</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.16a	5.986.941.481	1.796.040.426
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.688.918.706	6.849.661.271
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		648.250.480	128.107.709
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.17a	3.785.650.842	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>675.467.721.660</b>	<b>290.050.351.907</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.458.235.000</b>	<b>311.075.000</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	1.458.235.000	311.075.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>355.685.716.748</b>	<b>158.997.260.963</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	293.654.779.202	113.556.353.264
- Nguyên giá	222		645.989.031.851	182.314.294.227
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(352.334.252.649)	(68.757.940.963)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	62.030.937.546	45.440.907.699
- Nguyên giá	228		64.732.139.076	46.367.734.849
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.701.201.530)	(926.827.150)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.14</b>	<b>14.492.667.511</b>	<b>14.794.935.427</b>
- Nguyên giá	231		15.781.667.712	15.781.667.712
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(1.289.000.201)	(986.732.285)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.10</b>	<b>9.637.169.120</b>	<b>9.490.344.520</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9.637.169.120	9.490.344.520
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>60.206.025.050</b>	<b>46.986.185.491</b>

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2015	Tại ngày 01/01/2015
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2c	60.206.025.050	28.037.695.491
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	255	V.2b	-	18.948.490.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>37.156.843.559</b>	<b>30.052.519.813</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.16b	33.164.820.487	29.127.745.896
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.28a	3.992.023.072	924.773.917
<b>VII. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		<b>196.831.064.672</b>	<b>29.418.030.693</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>3.641.919.821.971</b>	<b>992.415.646.746</b>

NGUỒN VỐN				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>591.366.164.154</b>	<b>202.807.209.607</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>584.116.387.273</b>	<b>202.110.996.381</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.21a	125.000.303.779	25.509.123.365
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.22	8.040.908.585	4.010.808.032
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.23a	51.488.894.703	38.350.876.864
4. Phải trả người lao động	314		24.217.889.247	10.134.318.543
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.24a	25.193.890.780	4.469.345.547
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.26a	313.931.337	158.422.534
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.25a	18.775.231.005	7.780.980.205
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	323.732.618.504	104.627.847.552
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.352.719.333	7.069.273.739
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>7.249.776.881</b>	<b>696.213.226</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.25b	4.815.376.881	135.132.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18b	2.434.400.000	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.28b	-	561.081.226
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2.050.330.344.304</b>	<b>660.600.044.697</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.29</b>	<b>2.050.330.344.304</b>	<b>660.600.044.697</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.792.124.770.000	499.999.940.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.792.124.770.000	499.999.940.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.805.156.176	15.260.716.800
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		886.852.413	4.255.447.645
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		242.513.565.715	141.083.940.252
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17.770.215.107	141.083.940.252
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		224.743.350.608	
<b>E. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT</b>	<b>429</b>		<b>1.000.223.313.513</b>	<b>129.008.392.442</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>3.641.919.821.971</b>	<b>992.415.646.746</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Phan Thị Hòa

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Hà Hồng Tuấn

Lập ngày 10 tháng 11 năm 2015



Tổng giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Minh Nguyệt

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Quý III năm 2015*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	534.088.381.603	24.147.349.366	1.153.682.019.890	50.445.627.086
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	5.769.378.928	-	11.024.895.609	33.074.407
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	528.319.002.675	24.147.349.366	1.142.657.124.281	50.412.552.679
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	432.371.826.018	15.524.403.247	902.914.518.694	33.975.313.070
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		95.947.176.657	8.622.946.119	239.742.605.587	16.437.239.609
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	47.325.288.537	25.927.814.993	262.460.611.185	114.117.155.528
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	9.545.885.091	794.004.130	18.581.489.175	5.130.760.952
8. Phân lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	23		7.853.574.995	793.129.167	15.794.507.856	1.021.516.657
9. Chi phí bán hàng	24		48.097.645	(287.392.618)	145.618.997	(1.214.670.832)
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	46.738.253.418	176.727.000	91.378.232.470	291.065.455
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30	VI.7	30.389.688.775	1.919.646.105	57.630.865.097	6.345.077.131
12. Thu nhập khác	31	VI.8	1.921.384.687	16.363.635	334.758.249.027	117.572.820.767
13. Chi phí khác	32	VI.9	64.562.692	26.056.165	147.504.601	6.063.632.561
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.856.821.995	(9.692.530)	4.546.075.948	(286.910.517)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		58.503.557.550	31.363.298.729	339.304.324.975	117.285.910.250
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	13.101.548.898	7.167.373.491	66.843.635.128	26.298.357.309
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	(231.756.310)	(225.639.255)	(565.228.707)	(429.640.463)
18. Lợi nhuận sau thuế	60		45.633.764.962	24.421.564.993	273.025.918.554	91.417.193.404
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		31.388.414.216	24.421.564.993	224.743.350.608	91.417.193.404
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		14.245.350.746	-	48.282.567.946	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.13	175	539	1.742	2.656

Đơn vị tính: đồng

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

*Phan Thị Hòa*

Phan Thị Hòa

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*Hà Hồng Tuấn*

Hà Hồng Tuấn



Nguyễn Thị Minh Nguyệt

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Quý III năm 2015

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>339.304.324.975</b>	<b>117.285.910.250</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
- Khấu hao TSCĐ	02	20.016.113.387	463.277.135
- Các khoản dự phòng	03	16.165.283.498	833.821.285
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(994.121.257)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(165.579.118.747)	(115.175.332.495)
- Chi phí lãi vay	06	15.794.507.856	1.021.516.657
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>224.706.989.712</b>	<b>4.429.192.832</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(109.751.924.109)	63.033.181.989
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(204.531.464.126)	(794.880.943)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	490.033.152.123	36.309.695.896
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(5.720.397.779)	(455.292.430)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(722.235.251.165)	
- Tiền lãi vay đã trả	14	(14.790.378.097)	(1.390.991.353)
- Tiền thuế TNDN đã nộp	15	(61.111.720.056)	(5.000.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	8.000.000	31.403.002.194
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(3.811.201.112)	(879.840.742)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(407.204.194.609)</b>	<b>126.654.067.443</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(26.720.492.367)	
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	456.363.636	7.997.734.825
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.791.567.137.500)	(1.473.294.194.448)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.506.085.936.440	1.352.032.516.801
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(503.948.672.177)	(186.134.346.750)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	17.150.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	139.170.298.668	8.527.654.857
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(1.659.373.703.300)</b>	<b>(290.870.634.715)</b>




Chỉ tiêu	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	1.935.572.884.420	288.224.966.800
3. Tiền thu từ đi vay	33	5.510.593.177.206	730.565.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.423.679.909.473)	(663.020.143.852)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>2.022.486.152.153</i>	<i>355.769.822.948</i>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(44.091.745.756)</b>	<b>191.553.255.676</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>208.465.681.019</b>	<b>25.199.679.119</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>164.373.935.263</b>	<b>216.752.934.795</b>

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)



**Phan Thị Hòa**

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)



**Hà Hồng Tuấn**

Lập ngày 10 tháng 11 năm 2015

**Tổng giám đốc**  
(Ký, họ tên; đóng dấu)



**Nguyễn Thị Minh Nguyệt**

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

### **QUÝ III NĂM 2015**

#### **I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

##### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư F.I.T (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103016102 ngày 08/03/2007 và Giấy chứng nhận kinh doanh được thay đổi lần thứ 22 số 0102182140 ngày 20/07/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 22 ngày 20/07/2015 là 1.792.124.770.000 đồng.

Tại ngày 30/09/2015, tổng số nhân viên toàn hệ thống là 1.884 người, trong đó: Công ty mẹ là 37 người và tại các công ty con là 1.847 người (*Tổng số nhân viên toàn hệ thống tại ngày 31/12/2014 là 764 người*). Số lượng nhân viên tăng do M&A các Công ty mới Các tăng nhân sự tại các Công ty hiện hữu để đáp ứng mở rộng quy mô sản xuất.

##### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh theo đăng ký kinh doanh của Công ty Cổ phần Đầu tư F.I.T gồm: Dịch vụ cho thuê văn phòng; Kinh doanh bất động sản; Các dịch vụ: Bãi đỗ xe và các công trình công cộng; Tư vấn đầu tư, tư vấn mua bán doanh nghiệp (tư vấn M&A), tư vấn cổ phần hóa, tư vấn quản trị doanh nghiệp, tư vấn phát triển thị trường (không bao gồm tư vấn pháp luật và tài chính); Tư vấn đầu tư, tư vấn quản lý kinh doanh, tư vấn phát triển nguồn nhân lực (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính); Dịch vụ môi giới bất động sản; Và các ngành nghề kinh doanh khác.

Ngành nghề kinh doanh theo đăng ký kinh doanh của Công ty cổ phần Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần thơ gồm: Bán buôn phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Bán buôn gạo; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Chế biến và bảo quản rau quả; Và các ngành nghề kinh doanh khác.

Ngành nghề kinh doanh theo đăng ký kinh doanh của Công ty cổ phần Dược phẩm Cửu Long gồm: Sản xuất thuốc, hóa chất và dược liệu; Sản xuất sản phẩm hóa chất khác; Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Sản xuất bao bì bằng gỗ, các sản phẩm từ plastic; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh, giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa; Trồng cây gia vị, cây dược liệu; Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng; Và các ngành nghề kinh doanh khác.

**Cấu trúc Công ty:**

Mua thêm Công ty con: Từ quý 1 năm 2015, Công ty đã thực hiện đầu tư/mua thêm cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long và đến ngày 15/05/2015, Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long chính thức trở thành Công ty con của Công ty.

Các Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty gồm:

Các Công ty con	Nơi thành lập, hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T	Hà Nội	100,00 %	100,00%	Xuất nhập khẩu hàng hóa
Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	Cần Thơ	58,82%	58,82%	Kinh doanh sản phẩm Nông nghiệp
Công ty cổ phần Dược phẩm Cửu Long	Vĩnh Long	59,20%	59,20%	Kinh doanh dược phẩm, thiết bị y tế

Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu gồm có:

- Công ty CP TM sản xuất và dịch vụ Sao Nam

Danh sách các Công ty liên kết ngừng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

- Công ty CP Today Cosmetics

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan.

**2. Kỳ kế toán năm tài chính:**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính kỳ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

**3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:****1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Từ ngày 01/01/2015, Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực kế toán hiện hành.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC và thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, cũng như các thông tư hướng dẫn và các chuẩn mực kế toán hiện hành.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo Kết quả kinh doanh. Lãi chênh lệch tỉ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

**2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản tiền gửi không kỳ hạn các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:**

**Chứng khoán kinh doanh:** Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán. Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn được hạch toán theo giá bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết:**

**Đầu tư vào Công ty con:**

Công ty con là một công ty mà Công ty giữ cổ phần chi phối (từ 50 % trở lên) cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trên bảng cân đối kế toán.

**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và

hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản vốn góp liên doanh là thỏa thuận dựa trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các khoản vốn góp vào công ty liên kết, liên doanh được ghi nhận theo giá gốc

#### **Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

##### **Các khoản đầu tư khác**

Bao gồm các khoản đầu tư mua cổ phần với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty cổ phần, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc.

##### **Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:**

Tăng giảm số dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

#### **4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**

Các khoản phải thu bao gồm: Gồm các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác ở thời điểm báo cáo. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng giảm các khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý kinh doanh trong kỳ.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao**

##### **Tài sản cố định hữu hình**

Được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

#### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo):**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2015 (Số năm sử dụng)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Phương tiện vận tải	06 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	05

#### **Tài sản cố định vô hình**

Được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty tại thời điểm cuối kỳ là Quyền sử dụng đất, phần mềm máy vi tính, bản quyền, nhãn hiệu và tài sản cố định vô hình khác. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 10 năm.

#### **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là nhà văn phòng do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 đến 46 năm.

#### **7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ chờ phân bổ và giá trị tài sản cố định không đủ tiêu chuẩn theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2015 của Bộ tài chính. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng tối đa không quá ba năm.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Chi phí vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến khoản vay đó. Chi phí lãi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí thực tế phát sinh không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi sổ bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối được phản ánh trên bảng Cân đối kế toán là số lãi dồn tích từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ thuế TNDN, các khoản tạm chia cổ tức cho cổ đông, trích lập các quỹ.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu cho thuê văn phòng do khách hàng trả trước tiền thuê.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí:**

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được ghi nhận theo nguyên tắc thận trọng, được tập hợp theo thực tế phát sinh và ước tính đúng kỳ kế toán.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, TNDN hoãn lại:**

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

#### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo):**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

#### **14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:**

##### **Ước tính kế toán:**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty con con trong cùng Công ty mẹ được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiếu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiếu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

##### **Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ đã phát sinh hoặc đã thừa nhận hoặc các công cụ vốn do bên mua phát hành để



đòi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua nợ phải trả có thể xác định được hoặc các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí khoản đầu tư so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

#### **15. Bên liên quan:**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

#### **16. Công cụ tài chính**

##### ***Ghi nhận ban đầu***

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

*Nợ phải trả tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Theo đó, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi

nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế.

#### **17. Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Theo đó, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế.

#### **18. Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

### **V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*(Đơn vị tính: Đồng Việt nam)*

<b>01. Tiền:</b>	<b>30/09/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
- Tiền mặt	2.956.888.970	125.002.787
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.195.046.293	34.160.678.232
- Các khoản tương đương tiền	133.222.000.000	174.180.000.000
<b>Cộng:</b>	<b>164.373.935.263</b>	<b>208.465.681.019</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ F.I.T**

Tầng 16, tòa nhà Center Building, số 1 Nguyễn Huy Tưởng, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, Hà Nội  
Mã số thuế: 0102182140

**02. Các khoản đầu tư tài chính**

**a) Chứng khoán kinh doanh**

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
<b>a1) Tổng giá trị cổ phiếu:</b>	<b>683.735.377.365</b>	<b>683.735.377.365</b>	<b>62.339.290.000</b>	<b>62.339.290.000</b>
- Cổ phiếu đã niêm yết	113.463.407.365	113.463.407.365	-	-
- Cổ phiếu chưa niêm yết	570.271.970.000	570.271.970.000	62.339.290.000	62.339.290.000
<b>a2) Tổng giá trị trái phiếu</b>	<b>100.839.163.800</b>	<b>100.839.163.800</b>	-	-
+ Trái phiếu TD1429095 - Chính phủ	100.839.163.800	100.839.163.800	-	-
<b>Cộng chứng khoán kinh doanh</b>	<b>784.574.541.165</b>	<b>784.574.541.165</b>	<b>62.339.290.000</b>	<b>62.339.290.000</b>

**b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá ghi sổ	Giá gốc	Giá ghi sổ
<b>b1) Ngắn hạn</b>	<b>1.049.894.526.078</b>	<b>1.049.894.526.078</b>	<b>240.918.026.078</b>	<b>240.918.026.078</b>
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng	738.000.000.000	738.000.000.000	43.420.000.000	43.420.000.000
- Các khoản đầu tư khác: Hợp đồng hợp tác đầu tư với các tổ chức/cá nhân	311.894.526.078	311.894.526.078	197.498.026.078	197.498.026.078

**b2) Dài hạn**

- Các khoản đầu tư khác	-	-	18.948.490.000	18.948.490.000
<b>c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>18.948.490.000</b>	<b>18.948.490.000</b>

**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>60.206.025.050</b>	<b>60.206.025.050</b>	<b>28.037.695.491</b>	<b>28.037.695.491</b>
+ Công ty CP TM sản xuất và dịch vụ Sao Nam	60.206.025.050	60.206.025.050	11.485.665.870	11.485.665.870
- Giá gốc khoản đầu tư vào Sao Nam	59.965.840.000	59.965.840.000	12.235.000.000	12.235.000.000
- Điều chỉnh kết quả kinh doanh theo phương pháp vốn chủ sở hữu	240.185.050	240.185.050	(749.334.130)	(749.334.130)

+ Công ty cổ phần Today Cosmetics (\*)

(\*) Đến thời điểm hiện tại, công ty cổ phần Today Cosmetics không còn là Công ty liên doanh, liên kết với F.I.T.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ F.I.T**

Tầng 16, tòa nhà Center Building, số 1 Nguyễn Huy Tưởng, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, Hà Nội  
Mã số thuế: 0102182140

**Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết tại ngày 30/09/2015 như sau:**

<b>- Tên công ty con</b>	<b>Nơi thành lập</b>	<b>Tỷ lệ quyền sở hữu</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết</b>	<b>Hoạt động chính</b>
+ Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	Hà Nội	100.00%	100.00%	KD XNK hàng hóa nông sản
+ Công ty cổ phần vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ	Cần Thơ	58.82%	58.82%	Cấp phát, cung ứng KD vật tư nông nghiệp
+ Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long	Vĩnh Long	59.20%	59.20%	KD dược phẩm và dụng cụ y tế
<b>- Tên công ty liên doanh, liên kết</b>				
+ Công ty CP TM sản xuất và dịch vụ Sao Nam	Hà Nội	24.34%	24.34%	KD hàng tiêu dùng, mỹ phẩm

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ F.I.T**Tầng 16, tòa nhà Center Building, số 1 Nguyễn Huy Tưởng, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, Hà Nội  
Mã số thuế: 0102182140

	<b>30/09/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
<b>03. Phải thu của khách hàng</b>		
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:</b>		
- Khách hàng của Cty CP Đầu tư F.I.T (Mẹ)	324.436.958	34.299.375.824
- Khách hàng của Cty TNHH XNK và TM FIT VN	-	7.513.248.836
- Khách hàng của Cty VTKT Nông nghiệp Cần Thơ (Hợp nhất)	156.752.688.236	72.211.546.973
- Khách hàng của Công ty CP dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất)	196.262.971.619	-
<b>Cộng:</b>	<b>353.340.096.813</b>	<b>114.024.171.633</b>
<b>04. Trả trước cho người bán:</b>		
- Khách hàng của Cty CP Đầu tư F.I.T (Mẹ)	3.864.645.375	4.210.988.343
- Khách hàng của Cty VTKT Nông nghiệp Cần Thơ (Hợp nhất)	26.726.113.693	5.439.256.257
- Khách hàng của Công ty CP dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất)	14.585.954.865	-
<b>Cộng:</b>	<b>45.176.713.933</b>	<b>9.650.244.600</b>
<b>05. Phải thu về cho vay</b>		
<b>a) Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>	108.459.937.500	-
- Cho vay các tổ chức, cá nhân	108.459.937.500	-
<b>Cộng:</b>	<b>216.919.875.000</b>	<b>-</b>
<b>06. Phải thu khác</b>		
<b>a) Phải thu khác ngắn hạn</b>		
- Phải thu từ tiền lãi phát sinh từ HĐ tiền gửi/cho vay	11.578.307.013	3.736.540.136
- Phải thu khoản lãi dự thu các HĐ hợp tác đầu tư	5.163.957.787	2.359.630.004
- Phải thu người lao động	-	338.297.000
- Ký cược, ký quỹ	421.106.145	117.784.000
- Chi phí bán hàng, marketing.	2.541.573.400	2.879.988.960
- Phải thu CP thành lập nhà máy Westfood Hậu Giang	20.000.000.000	-
- Tạm ứng	5.622.296.461	525.967.650
- Phải thu khác	14.040.079.135	198.990.474
<b>Cộng:</b>	<b>59.367.319.941</b>	<b>10.157.198.224</b>
<b>b) Phải thu khác dài hạn</b>		
- Ký cược, ký quỹ (*)	1.458.235.000	311.075.000
<b>Cộng:</b>	<b>1.458.235.000</b>	<b>311.075.000</b>

(\*) Số dư đầu kỳ thay đổi do trình bày lại số dư theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ F.I.T**Tầng 16, tòa nhà Center Building, số 1 Nguyễn Huy Tưởng, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, Hà Nội  
Mã số thuế: 0102182140

08. Nợ khó đòi	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị đã trích lập dự phòng	Giá gốc	Giá trị đã trích lập dự phòng
- Khách hàng của Cty CP Đầu tư F.I.T	5.441.641.947	4.806.094.509	1.703.741.590	696.237.128
- Khách hàng của Cty VTKT Nông nghiệp Cần Thơ (Hợp nhất)	21.434.212.725	16.584.410.670	41.427.860.490	13.868.583.534
- Khách hàng của Công ty CP dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất)	35.577.753.362	35.577.753.362	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>62.453.608.034</b>	<b>56.968.258.541</b>	<b>43.131.602.080</b>	<b>14.564.820.662</b>

09. Hàng tồn kho	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-	7.051.436.246	-
- Nguyên liệu, vật liệu	138.658.079.530	788.828.815	25.486.798.375	-
- Công cụ dụng cụ	6.027.914.317	-	563.165.432	-
- Thành phẩm	150.990.169.480	4.325.968.872	25.561.221.268	-
- CP SXKD dở dang	11.305.991.477	-	-	-
- Hàng hóa	125.711.035.068	475.086.199	3.939.073.220	-
- Hàng gửi bán	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>432.693.189.872</b>	<b>5.589.883.886</b>	<b>62.601.694.541</b>	<b>-</b>

10. Tài sản dở dang dài hạn	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Xây dựng cơ bản dở dang				
- Chi phí mở rộng xưởng	9.637.169.120	9.490.344.520	9.490.344.520	9.490.344.520
<b>Cộng</b>	<b>9.637.169.120</b>	<b>9.490.344.520</b>	<b>9.490.344.520</b>	<b>9.490.344.520</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ F.I.T**Tầng 16, tòa nhà Center Building, số 1 Nguyễn Huy Tưởng, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, Hà Nội  
Mã số thuế: 0102182140**11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

STT	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>I</b>	<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						-
1	Số dư đầu kỳ	111.641.251.329	49.686.345.767	19.865.493.004	1.023.794.481	97.409.646	182.314.294.227
2	Tăng trong kỳ	92.730.461.532	348.117.528.866	27.337.378.927	1.479.467.127	98.525.455	469.763.361.907
	- Mua trong kỳ	1.942.173.596	16.807.021.406	13.321.630.048	91.600.000	-	32.162.425.050
	- Tăng do hợp nhất công ty con	90.788.287.936	331.310.507.460	14.015.748.879	1.387.867.127	98.525.455	437.600.936.857
3	Giảm trong kỳ	3.010.000.000	171.285.483	2.907.338.800	-	-	6.088.624.283
	- Thanh lý, nhượng bán	-	171.285.483	2.907.338.800	-	-	3.078.624.283
	- Phân loại lại sang TSCĐ vô hình	3.010.000.000	-	-	-	-	3.010.000.000
4	Số dư cuối kỳ	201.361.712.861	397.632.589.150	44.295.533.131	2.503.261.608	195.935.101	645.989.031.851
<b>II</b>	<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						-
1	Số dư đầu kỳ	34.775.465.657	26.340.417.432	7.240.179.112	304.469.116	97.409.646	68.757.940.963
2	Tăng trong kỳ	33.995.693.595	240.130.231.207	11.132.438.716	1.350.166.961	46.405.490	286.654.935.969
	- Khấu hao trong kỳ	5.846.904.053	9.754.417.738	2.415.403.559	128.980.421	-	18.145.705.771
	- Tăng do hợp nhất công ty con	28.148.789.542	230.375.813.469	8.717.035.157	1.221.186.540	46.405.490	268.509.230.198
3	Giảm trong kỳ	-	171.285.483	2.907.338.800	-	-	3.078.624.283
	- Thanh lý, nhượng bán	-	171.285.483	2.907.338.800	-	-	3.078.624.283
	- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4	Số dư cuối kỳ	68.771.159.252	266.299.363.156	15.465.279.028	1.654.636.077	143.815.136	352.334.252.649
<b>III</b>	<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						-
	- Tại ngày đầu kỳ	76.865.785.672	23.345.928.335	12.625.313.892	719.325.365	-	113.556.353.264
	- Tại ngày cuối kỳ	132.590.553.609	131.333.225.994	28.830.254.103	848.625.531	52.119.965	293.654.779.202

*- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: Không phát sinh**- Các cam kết về mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ F.I.T**

Tầng 16, tòa nhà Center Building, số 1 Nguyễn Huy Tưởng, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, Hà Nội  
Mã số thuế: 0102182140

**12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

STT	Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
<b>I</b>	<b>Nguyên giá TSCD vô hình</b>					-
1	Số dư đầu kỳ	25.627.361.283	20.508.405.680	118.700.000	113.267.886	46.367.734.849
2	Tăng trong kỳ	20.150.222.527	-	44.000.000	569.916.700	20.764.139.227
	- Mua trong kỳ	-	-	44.000.000	-	44.000.000
	- Tăng do hợp nhất kinh doanh	20.150.222.527	-	-	569.916.700	20.720.139.227
3	Giảm trong kỳ	2.399.735.000	-	-	-	2.399.735.000
	- Thanh lý, nhượng bán	2.399.735.000	-	-	-	2.399.735.000
4	Số dư cuối kỳ	43.377.848.810	20.508.405.680	162.700.000	683.184.586	64.732.139.076
<b>II</b>	<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					-
1	Số dư đầu kỳ	-	813.405.680	153.584	113.267.886	926.827.150
2	Tăng trong kỳ	-	1.514.999.997	27.812.103	231.562.280	1.774.374.380
	- Khấu hao trong kỳ	-	1.514.999.997	27.812.103	15.196.560	1.558.008.660
	- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	216.365.720	216.365.720
4	Số dư cuối kỳ	-	2.328.405.677	27.965.687	344.830.166	2.701.201.530
<b>III</b>	<b>Giá trị còn lại của TSCD hữu hình, vô hình</b>					-
	- Tại ngày đầu kỳ	25.627.361.283	19.695.000.000	118.546.416	-	45.440.907.699
	- Tại ngày cuối kỳ	43.377.848.810	18.180.000.003	134.734.313	338.354.420	62.030.937.546

**14. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**

STT	Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>a)</b>	<b>Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
	Nguyên giá	15.781.667.712	-	-	15.781.667.712
	- Nhà và quyền sử dụng đất	15.781.667.712	-	-	15.781.667.712
	Giá trị hao mòn lũy kế	986.732.285	302.267.916	-	1.289.000.201
	- Nhà và quyền sử dụng đất	986.732.285	302.267.916	-	1.289.000.201
	Giá trị còn lại (*)	14.794.935.427	(302.267.916)	-	14.492.667.511
	- Nhà và quyền sử dụng đất	14.794.935.427	(302.267.916)	-	14.492.667.511
<b>b)</b>	<b>Bất động sản đầu tư chờ tăng giá</b>				
			-	-	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ F.I.T**Tầng 16, tòa nhà Center Building, số 1 Nguyễn Huy Tưởng, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, Hà Nội  
Mã số thuế: 0102182140

<b>16. Chi phí trả trước</b>	<b>30/09/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí trả trước về thuê TSCĐ, văn phòng	411.702.286	-
- Chi phí đồ dùng, dụng cụ	1.830.828.939	16.247.717
- Chi phí sửa chữa	-	61.759.250
- Chi phí bảo hiểm	76.173.037	51.590.544
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.668.237.219	1.666.442.915
<b>Cộng:</b>	<b>5.986.941.481</b>	<b>1.796.040.426</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Trả trước tiền thuê đất (Cty CP Nông dược TSC)	27.198.149.786	27.543.878.886
- Chi phí đồ dùng, dụng cụ	727.678.428	16.247.717
- Chi phí sửa chữa	4.309.735.364	1.130.221.431
- Chi phí trả trước dài hạn khác	929.256.909	437.397.862
<b>Cộng:</b>	<b>33.164.820.487</b>	<b>29.127.745.896</b>
<b>Tổng chi phí trả trước:</b>	<b>39.151.761.968</b>	<b>30.923.786.322</b>
<b>17. Tài sản khác</b>	<b>30/09/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Đặt cọc, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	3.785.650.842	-
<b>Cộng:</b>	<b>3.785.650.842</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ F.I.T**

Tầng 16, tòa nhà Center Building, số 1 Nguyễn Huy Tưởng, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, Hà Nội  
Mã số thuế: 0102182140

	30/09/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>18. Vay và nợ thuê tài chính</b>						
a) Vay ngắn hạn	323.732.618.504	323.732.618.504	1.160.873.939.787	941.769.168.835	104.627.847.552	104.627.847.552
- Ngân hàng BIDV	218.138.845.043	218.138.845.043	468.459.608.297	250.320.763.254	-	-
- Ngân hàng Vietcombank	36.483.556.050	36.483.556.050	165.196.327.755	141.071.291.705	12.358.520.000	12.358.520.000
- Ngân hàng VietnamBank	39.637.612.891	39.637.612.891	57.054.249.215	52.434.970.865	35.018.334.541	35.018.334.541
- Ngân hàng VPBank	456.450.000	456.450.000	144.498.600.000	195.842.150.000	51.800.000.000	51.800.000.000
- Ngân hàng NN & PTNT	29.016.154.520	29.016.154.520	50.806.154.520	21.790.000.000	-	-
- Vay tổ chức và cá nhân khác	-	-	274.859.000.000	280.309.993.011	5.450.993.011	5.450.993.011
b) Vay dài hạn	2.434.400.000	2.434.400.000	5.581.660.000	3.147.260.000	-	-
- Ngân hàng VPBank	2.434.400.000	2.434.400.000	2.434.400.000	-	-	-
- Ngân hàng BIDV	-	-	3.147.260.000	3.147.260.000	-	-
<b>Tổng vay</b>	<b>326.167.018.504</b>	<b>326.167.018.504</b>	<b>1.166.455.599.787</b>	<b>944.916.428.835</b>	<b>104.627.847.552</b>	<b>104.627.847.552</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ F.I.T**

Tầng 16, tòa nhà Center Building, số 1 Nguyễn Huy Tường, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, Hà Nội

Mã số thuế: 0102182140

21. Phải trả người bán	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn của các Công ty con:				
- Khách hàng của Cty CP Đầu tư F.I.T (Mẹ)	79.137.451	79.137.451	981.589.227	981.589.227
- Khách hàng của Cty TNHH XNK và TM FIT Việt Nam	-	-	6.560.065.750	6.560.065.750
- Khách hàng của Cty Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (Hợp nhất)	98.762.796.270	98.762.796.270	17.967.468.388	17.967.468.388
- Khách hàng của Công ty CP dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất)	26.158.370.058	26.158.370.058	-	-
<b>Cộng</b>	<b>125.000.303.779</b>	<b>125.000.303.779</b>	<b>25.509.123.365</b>	<b>25.509.123.365</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ F.I.T**Tầng 16, tòa nhà Center Building, số 1 Nguyễn Huy Tưởng, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, Hà Nội  
Mã số thuế: 0102182140

<b>22. Người mua trả tiền trước</b>		<b>30/09/2015</b>	<b>01/01/2015</b>	
- KH của Cty CP Đầu tư F.I.T (Mẹ)		5.000.000	28.750.000	
- KH của Cty VKT NN Cần Thơ (Hợp nhất)		6.892.599.955	3.982.058.032	
- KH của Cty CP DP Cửu Long (Hợp nhất)		1.143.308.630	-	
<b>Cộng:</b>		<b>8.040.908.585</b>	<b>4.010.808.032</b>	
<b>23. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>				
	<b>30/09/2015</b>	<b>Số phải nộp trong kỳ</b>	<b>Số đã thực nộp trong kỳ</b>	<b>01/01/2015</b>
- Thuế GTGT	-	21.564.070.266	21.919.455.181	355.384.915
- Thuế xuất nhập khẩu	-	149.789.190	149.789.190	-
- Thuế TNDN	50.958.344.622	75.069.867.756	62.011.250.161	37.899.727.027
- Thuế Tài nguyên	-	2.246.400	2.246.400	-
- Tiền thuê đất	217.500.000	654.929.305	437.429.305	-
- Thuế môn bài	-	20.500.000	20.500.000	-
- Thuế thu nhập cá nhân	313.050.081	663.163.758	445.878.599	95.764.922
- Thuế, phí khác	-	36.036.873	36.036.873	-
<b>Cộng:</b>	<b>51.488.894.703</b>	<b>98.160.603.548</b>	<b>85.022.585.709</b>	<b>38.350.876.864</b>
<b>24. Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		<b>30/09/2015</b>	<b>01/01/2015</b>	
- Lãi hoạt động HTĐT và Lãi vay phải trả		127.004.708	200.818.333	
- Trả trước thuê quầy, chi phí bán hàng nhiều kỳ		22.748.388.198	-	
- Các khoản phải trả khác		2.318.497.874	4.268.527.214	
<b>Cộng:</b>		<b>25.193.890.780</b>	<b>4.469.345.547</b>	
<b>25. Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>		<b>30/09/2015</b>	<b>01/01/2015</b>	
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Kinh phí công đoàn		221.856.635	318.634.848	
- BHXH, BHYT, BHTN		972.134.228	140.658.595	
- Phải trả các hợp đồng hợp tác đầu tư		15.553.125.000	6.298.861.113	
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		2.028.115.142	1.022.825.649	
<b>Cộng:</b>		<b>18.775.231.005</b>	<b>7.780.980.205</b>	
<b>b) Dài hạn</b>				
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		135.132.000 <sup>h</sup>	135.132.000	
- Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác		4.680.244.881	-	
<b>Cộng:</b>		<b>4.815.376.881</b>	<b>135.132.000</b>	
<b>26. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn</b>				
- Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng		313.931.337	158.422.534	
<b>Cộng:</b>		<b>313.931.337</b>	<b>158.422.534</b>	
<b>28. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>				
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		3.992.023.072	924.773.917	
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	561.081.225	
<b>Cộng</b>		<b>3.992.023.072</b>	<b>1.485.855.142</b>	

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ F.I.T**

Tầng 16, tòa nhà Center Building, số 1 Nguyễn Huy Tường, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, Hà Nội  
Mã số thuế: 0102182140

**29. Vốn chủ sở hữu:****a) Biến động của vốn chủ sở hữu:**

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư tại ngày 01/01/2014</b>	<b>157.500.000.000</b>	-	<b>(40.000)</b>	<b>200.000.000</b>	<b>35.779.693.332</b>	<b>193.479.653.332</b>
- Tăng vốn trong năm trước	310.999.950.000	15.895.016.800	-	-	-	326.894.966.800
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	146.031.556.621	146.031.556.621
- Giảm cổ tức phải trả năm 2011	-	-	-	-	12.469.372.500	12.469.372.500
- Phát hành cổ phiếu chia cổ tức	31.499.990.000	-	-	-	(31.499.990.000)	-
- Phân phối lợi nhuận vào các quỹ	-	-	-	686.852.413	(1.373.654.826)	(686.802.413)
- Tăng giảm do hợp nhất công ty con	-	-	-	3.368.595.232	(8.005.372.370)	(4.636.777.138)
- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	(13.894.955.590)	(13.894.955.590)
- Tăng (Giảm) khác	-	(634.300.000)	40.000	-	1.577.290.585	943.030.585
<b>Số dư tại ngày 31/12/2014</b>	<b>499.999.940.000</b>	<b>15.260.716.800</b>	-	<b>4.255.447.645</b>	<b>141.083.940.252</b>	<b>660.600.044.697</b>
- Tăng vốn trong năm nay	1.217.126.650.000	-	-	-	-	1.217.126.650.000
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	224.743.350.608	224.743.350.608
- Phát hành cổ phiếu chia cổ tức	74.998.180.000	-	-	-	(74.998.180.000)	-
- Tăng giảm do hợp nhất công ty con	-	-	-	(3.368.595.232)	9.169.589.636	5.800.994.404
- Chênh lệch vốn góp thêm với phần tăng trong tài sản thuần của c.ty con	-	-	-	-	(57.485.134.781)	(57.485.134.781)
- Tăng (Giảm) khác	-	(455.560.624)	-	-	-	(455.560.624)
<b>Số dư tại ngày 30/09/2015</b>	<b>1.792.124.770.000</b>	<b>14.805.156.176</b>	-	<b>886.852.413</b>	<b>242.513.565.715</b>	<b>2.050.330.344.304</b>

<b>b. Cổ phiếu:</b>	<b>30/09/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	179.212.477	49.999.994
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	179.212.477	49.999.994
+ Cổ phiếu phổ thông	179.212.477	49.999.994
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	179.212.477	49.999.994
+ Cổ phiếu phổ thông	179.212.477	49.999.994
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn)		
<b>30. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</b>	<b>30/09/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
<b>c. Ngoại tệ các loại</b>		
- USD	495.124.90	195.906.77
- EUR	462.24	473.16

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH:**

	<b>9 tháng năm 2015</b>	<b>9 tháng năm 2014</b>
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:</b>		
- Doanh thu bán hàng	1.150.895.850.071	43.845.577.022
- Doanh thu cho thuê BĐS đầu tư	2.235.421.042	547.084.509
- Doanh thu dịch vụ tư vấn: đầu tư, bảo hiểm..	394.154.609	4.982.296.881
- Doanh thu khác	156.594.168	1.070.668.674
<b>Cộng:</b>	<b>1.153.682.019.890</b>	<b>50.445.627.086</b>
	<b>9 tháng năm 2015</b>	<b>9 tháng năm 2014</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu:</b>		
- Chiết khấu thương mại	2.589.147.368	-
- Giảm giá hàng bán	184.627.863	33.074.407
- Hàng bán bị trả lại	8.251.120.378	-
<b>Cộng:</b>	<b>11.024.895.609</b>	<b>33.074.407</b>
	<b>9 tháng năm 2015</b>	<b>9 tháng năm 2014</b>
<b>3. Giá vốn hàng bán:</b>		
- Giá vốn hàng bán	901.343.377.096	33.052.294.239
- Giá vốn cho thuê BĐS đầu tư và các DV kèm theo	1.266.767.318	338.104.720
- Giá vốn dịch vụ tư vấn: đầu tư, bảo hiểm..	302.267.916	360.425.930
- Giá vốn khác	2.106.364	224.488.181
<b>Cộng:</b>	<b>902.914.518.694</b>	<b>33.975.313.070</b>
	<b>9 tháng năm 2015</b>	<b>9 tháng năm 2014</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính:</b>		
- Lãi từ các khoản cho vay và tiền gửi	19.988.324.480	8.607.826.664
- Lãi chứng khoán ngắn hạn, bán các khoản đầu	143.311.454.718	104.603.436.878
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	51.913.500	61.329.600
- DT từ hoạt động hợp tác khoản đầu tư	96.496.085.168	-
- Thu nhập tài chính khác	2.612.833.319	844.562.386
<b>Cộng:</b>	<b>262.460.611.185</b>	<b>114.117.155.528</b>

	<b>9 tháng năm 2015</b>	<b>9 tháng năm 2014</b>
<b>5. Chi phí tài chính:</b>		
- Chi phí lãi vay	15.794.507.856	1.021.516.657
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	700.114.402
- Lỗ do bán chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn	-	3.401.500.000
- Chi phí tài chính khác	2.786.981.319	7.629.893
<b>Cộng:</b>	<b>18.581.489.175</b>	<b>5.130.760.952</b>
<b>6. Chi phí bán hàng:</b>		
- Chi phí cho nhân viên	18.576.356.151	-
- Chi quảng cáo, sự kiện và các DV mua ngoài	31.373.906.759	291.065.455
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.990.361.727	-
- Chi phí khác bằng tiền	24.437.607.833	-
<b>Cộng:</b>	<b>91.378.232.470</b>	<b>291.065.455</b>
<b>7. Chi phí quản lý doanh nghiệp:</b>		
- Chi phí cho nhân viên	17.821.185.771	1.503.453.829
- Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	805.988.487	321.784.028
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.025.751.660	175.896.697
- Thuế, phí và lệ phí	2.058.409.409	180.804.655
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.434.878.100	3.515.549.132
- Chi phí khác bằng tiền	3.294.050.482	406.915.705
- Chi phí dự phòng	14.849.847.000	235.724.740
- Chi phí khác (Lợi thế thương mại..)	11.340.754.188	4.948.345
<b>Cộng:</b>	<b>57.630.865.097</b>	<b>6.345.077.131</b>
<b>8. Thu nhập khác:</b>		
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ và tài sản khác	688.181.818	6.063.632.561
- Thu nhập từ vi phạm hợp đồng	1.132.090.100	-
- Thu nhập khác	2.873.308.631	-
<b>Cộng:</b>	<b>4.693.580.549</b>	<b>6.063.632.561</b>
<b>9. Chi phí khác:</b>		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý TSCĐ	-	5.868.436.291
- Chi phí khác	147.504.601	482.106.787
<b>Cộng:</b>	<b>147.504.601</b>	<b>6.350.543.078</b>
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	66.843.635.128	26.298.357.309
<b>Cộng:</b>	<b>66.843.635.128</b>	<b>26.298.357.309</b>
<b>12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
	<b>9 tháng năm 2015</b>	<b>9 tháng năm 2014</b>
	(565.228.707)	(429.640.463)
	<b>(565.228.707)</b>	<b>(429.640.463)</b>

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin với các bên liên quan:***Trong kỳ, công ty phát sinh nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:***Công ty liên kết: Công ty CP TMSX và DV Sao Nam**

<b>- Công ty CP TM SX và dịch vụ Sao Nam</b>	<b>9 tháng năm 2015</b>	<b>9 tháng năm 2014</b>
+ Chuyên tiền để thực hiện HTĐT	2.000.000.000	
+ Sao Nam thanh toán tiền HTĐT		2.500.000.000
+ Phải thu tiền lãi HTĐT	1.663.928.364	923.884.669
+ Sao Nam trả tiền lãi HTĐT	1.716.596.917	957.128.331
+ Hạch toán tăng vốn Sao Nam	27.821.670.000	
+ Nộp tiền góp vốn vào Sao Nam	27.821.670.000	

*Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư với các bên liên quan như sau:***Công ty liên kết:**

<b>- Công ty CP TM SX và dịch vụ Sao Nam</b>	<b>30/09/2015</b>	<b>30/09/2014</b>
+ Phải thu về gốc hợp đồng HTĐT	22.551.632.350	10.551.632.350
+ Phải thu về lãi hợp đồng HTĐT	20.047.330	

**2. Sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán**

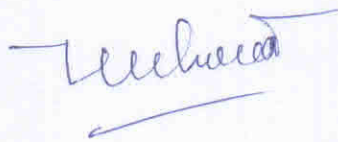
- Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày khóa sổ đến thời điểm lập báo cáo này có ảnh hưởng trọng yếu mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

**3. Thông tin so sánh**

- Từ ngày 1/1/2015, Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Theo đó, một số chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất kỳ này không so sánh được tương ứng với cùng kỳ năm trước do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202.

Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2015

**NGƯỜI LẬP**

**Phan Thị Hòa****KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**Hà Hồng Tuấn****TỔNG GIÁM ĐỐC****Nguyễn Thị Minh Nguyệt**



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ F.I.T**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *132/2015*BC-FIT

V/v: giải trình chênh lệch Báo cáo kết quả kinh doanh quý 3/2015

(Báo cáo Hợp nhất)

Hà Nội, Ngày 10 tháng 11 năm 2015

**Kính gửi:**

- Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán TP HCM

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần đầu tư F.I.T

Mã niêm yết: FIT

Căn cứ quy định tại mục 2, điểm 3.2 Thông tư 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Nhằm bổ sung thông tin liên quan đến Báo cáo kết quả kinh doanh Quý 3/2015 (*Báo cáo hợp nhất*), chúng tôi xin được thuyết minh thêm một số nội dung như sau:

Lợi nhuận sau thuế theo Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất quý 3/2015 tăng 86,86% so với cùng kỳ năm trước là do ảnh hưởng của các yếu tố chính sau:

1. Công ty tập trung hướng vào các nhóm ngành kinh doanh hiệu quả cao.
2. Do quý 3/2014 chưa có kết quả hoạt động kinh doanh từ M&A của 2 Công ty con (*Mã Chứng khoán TSC – hợp nhất từ quý IV/2014 và DCL- hợp nhất từ quý II/2015*).

Trong quý 3/2015, các Công ty con sau M&A hoạt động rất hiệu quả, tham gia và đóng góp phần lớn doanh thu, lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo hợp nhất.

Trân trọng!

**Nơi gửi:**

- Như: Kính gửi;
- Lưu: VT, KT.



**Nguyễn Thị Minh Nguyệt**